

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THANH HÓA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-PT

Ngày: 01/3/2018

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Lan Phương

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Thẩm, kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai vụ án phúc thẩm thụ lý số 15/2017/TLPT-KDTM ngày 01/11/2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2017/QĐ-PT ngày 20/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần C

Địa chỉ: Số 108 T, Quận H , TP. Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T- Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng thương mại cổ phần C

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N - Phó giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần C Chi nhánh Thanh Hóa. Theo văn bản ủy quyền số 1108/UQ-HĐQT NHCT 18/2014/UQ ngày 26/10/2015.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Tr Thanh Hóa.

Địa chỉ: Số 81 Tr, phường Tr, TP. Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn M - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn M

Địa chỉ: Số 81 Tr, phường Tr, TP. Thanh Hóa

3.2. Bà Trần Thu Y

Địa chỉ: Học viện T cơ sở Thành phố Hồ Chí M, số 03 đường D, phường B, quận T , TP. Hồ Chí M.

3.3. Ông Đặng Quyết T và bà Nguyễn Thị N

Địa chỉ: SN 37, đường Nguyễn Mộng T, phường N, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh

Hóa.

3.4. Ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ch

Địa chỉ: Số 05B/18 Triệu Quốc Đ , phường Đ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Kháng cáo: Công ty cổ phần Tr, ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt ông Phạm Văn Nam và ông Lê Văn M; bà Trần Thu Y có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đặng Quyết T, ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần Tr Thanh Hóa (gọi tắt là Công ty Tr) và Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng) đã ký kết các Hợp đồng tín dụng (viết tắt HĐTD) sau: HĐTD số 2011.74/HĐTD ngày 23/12/2011 và HĐTD số 12721203/HĐTD ngày 07/01/2013; mục đích vay để kinh doanh; thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ; thỏa thuận thanh toán gốc cuối kỳ, lãi hàng tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Ngân hàng đã giải ngân bằng các khế ước nhận nợ vào các ngày: 20/4/2012 số tiền: 825.000.000đ; 23/4/2012 số tiền: 775.000.000đ; 03/5/2012 số tiền: 1.394.400.000đ; 09/5/2012 số tiền: 850.000.000đ; 01/6/2012 số tiền: 1.631.000.000đ; 19/6/2012 số tiền: 710.000.000đ; 25/6/2012 số tiền 245.000.000đ; 18/12/2012 số tiền: 1.170.000.000đ; 07/01/2013 số tiền: 1.930.000.000đ và 18/3/2013 số tiền: 100.000.000đ. Tổng số tiền đã giải ngân là: 9.630.400.000đ.

Để đảm bảo cho các khoản vay theo các HĐTD nêu trên, Ngân hàng và các bên liên quan đã ký kết các Hợp đồng thế chấp (viết tắt HĐTC) sau:

- HĐTC số 2011.50/HĐBĐ ngày 28/6/2011, tài sản thế chấp (viết tắt TSTC) là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (viết tắt QSDĐ và TSGLVĐ) tại thửa đất số 88, tờ bản đồ 08 địa chỉ 37 SN 37, đường Nguyễn Mộng T, phường N, TP. Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số Y070581 ngày 24/9/2003 của Ủy ban nhân dân (UBND) TP. Thanh Hóa mang tên ông Đặng Quyết T và bà Nguyễn Thị N.

- HĐTC số 2011.68/HĐBĐ ngày 10/08/2011, TSTC là QSDĐ và TSGLVĐ tại thửa đất số 834, tờ bản đồ số 20, địa chỉ Số 05B/18 Triệu Quốc Đ , phường Đ, theo Giấy CNQSDĐ số BĐ473388 ngày 04/3/2011 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ch.

- HĐTC số 2011.72/HĐBĐ ngày 13/9/2011, TSTC là căn hộ tại phòng 24 - tầng 1 nhà B1 Tập thể C Quốc Gia Hồ Chí M, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, theo Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 009449 ngày 09/6/2010 của UBND quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội mang tên bà Trần Thu Y và ông Lê Văn M.

- HĐTC số 2011.74/HĐBĐ ngày 02/12/2011, TSTC là QSDĐ và TSGLVĐ tại lô 08 A1 MBQH số 131 XD/UB phường Đông H-ong, TP. Thanh. Theo GCNQSDĐ số AI 085946 ngày 28/5/2007 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Lê Bạch L và bà Nguyễn Thị C .

Tính đến ngày 15/7/2017 Công ty Tr còn nợ Ngân hàng số tiền của cả hai HĐTD nêu trên, nợ gốc là 6.080.400.000đ; lãi trong hạn 2.840.793.000đ; lãi quá hạn 1.305.936.000đ. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, ngày 19/8/2016 Công ty Tr trả thêm đ-ợc 2.130.000.000đ tiền gốc. Ngân hàng đã cho giải chấp đối với TSTC theo HĐTC số 2011.74/HĐBĐ ngày 02/12/2011.

Tính đến ngày 19/9/2017 số nợ còn lại của 2 HĐTD nêu trên là: 9.018.970.000đ, trong đó nợ gốc: 3.950.400.000đ, lãi trong hạn: 3.455.354.000đ, lãi quá hạn: 1.613.216.000đ (làm tròn số). Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Tr thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số nợ trên. Trong tr-ờng hợp Công ty Tr không trả đ-ợc nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp còn lại để đảm bảo việc thu hồi nợ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Quyết T và bà Nguyễn Thị N trình bày: Do bà Nguyễn Thị N làm kế toán ở Công ty Tr, nên vợ chồng ông đã đồng ý thế chấp nhà đất tại 37 Nguyễn Mộng Tuân, P. Nam Ngạn cho Công ty vay tiền. Thời điểm thế chấp là nhà 01 tầng do h- hỏng nên ông bà đã phá dỡ nhà cũ để xây dựng nhà 2 tầng vào năm 2014. Nay ông bà đề nghị Công ty Tr trả nợ cho ngân hàng và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu Y trình bày: Ngày 13/9/2011 bà và ông Lê Văn M ký HĐTC số 2011.72/HĐBĐ với Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn của Công ty Tr, TSTC là toàn bộ căn hộ ở phòng 24 tầng 1, nhà B1 tập thể Học viện C Quốc gia Hồ Chí M, P. Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo GCNQSDĐ số BC 009449 ngày 09/6/2010 của UBND quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội thực tế tr-ớc khi ký kết HĐTC đã coi nói thêm 24,6m² đất, xây nhà cấp 4 trên diện tích coi nói-phần coi nói này không nằm trong tài sản thế chấp. Nếu Công ty Tr không có khả năng thanh toán nghĩa vụ theo HĐTD thuộc phạm vi bảo đảm của HĐTC, bà đồng ý cho Ngân hàng xử lý TSTC để thu hồi nợ, đồng thời trả lại cho bà diện tích coi nói không nằm trong phần tài sản thế chấp để bà tiếp tục sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng ông Lê Văn M với tư cách là người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; ông Nguyễn Ngọc Đ và Nguyễn Thị Ch hoàn toàn vắng mặt.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2017 đối với tài sản của ông M và bà Y, diện tích đất nằm trong trích lục là 16,4m² còn phần coi nói thêm có diện tích 3,2m x 6,3m = 20,16m². Tại Phụ lục hợp đồng số TT3010717/PLGHHD ngày 01/7/2017, Bru điện Hà Nội thuộc của bà Y diện tích 24m² phía tiếp giáp đ-ờng Hoàng Quốc Việt không bao gồm diện tích đất là tài sản đã thế chấp Ngân hàng.

Tại biên bản thẩm định tài sản ngày 25/7/2017, đối với TSTC của ông Thắng và bà N, ông bà đã phá dỡ tài sản một tầng khi thế chấp để xây nhà 02 tầng, tầng 3 lợp mái tôn trên diện tích đất 99,8m².

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa đã quyết định áp dụng: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 273; Điều 147 BLTTDS. Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật CTCTD. Điều 471; Điều 319; Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 355 BLDS (2005). Điều 5; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty cổ phần Tr Thanh Hóa phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần C khoản tiền vay còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2011.74/HĐTD ngày 23/12/2011 và Hợp đồng tín dụng số 12721203/HĐTD ngày 07/01/2013 số tiền tính đến ngày 19/9/2017 (ngày xét xử sơ thẩm), bao gồm: Nợ gốc quá hạn: 3.950.400.000đ; nợ lãi trong hạn: 3.455.354.000đ; nợ lãi quá hạn: 1.613.216.000đ, tổng cộng: 9.018.970.000đ (Chín tỷ, không trăm mười tám triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trong trường hợp bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp để đảm bảo việc thu hồi nợ gồm:

- HĐTC số 2011.50/HĐBĐ ngày 28/6/2011, Tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 88 tờ bản đồ số 08 địa SN 37, đường Nguyễn Mộng T, phường N, theo GCNQSDĐ số Y 070581 ngày 24/9/2003 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Đặng Quyết T bà Nguyễn Thị N. (Phần giá trị tăng thêm do đầu tư xây dựng mới tài sản trên đất thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp và được xử lý theo quy định để đảm bảo việc thu hồi nợ theo thỏa thuận tại tiểu mục 1.6 Điều 1 HĐTC);

- HĐTC số 2011.68/HĐBĐ ngày 10/08/2011, tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 834, tờ bản đồ số 20, tại địa chỉ 06/724 Nguyễn Trãi, P Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, theo Giấy CNQSDĐ số BĐ473388 ngày 4/3/2011 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Nguyễn Ngọc Đôn và bà Nguyễn Thị Ch;

- HĐTC số 2011.72/HĐBĐ ngày 13/9/2011, tài sản là căn hộ tại phòng 24 - tầng 1 nhà B1 Tập thể Học viện C Quốc Gia Hồ Chí M, P. Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, theo Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 009449 ngày 09/6/2010 của UBND Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội mang tên ông Lê Văn M và bà Trần Thu Y.

Bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 2011.74/HĐTD ngày 23/12/2011 và Hợp đồng tín dụng số 12721203/HĐTD ngày 07/01/2013.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm,

Ngày 06/10/2017 ông Lê Văn M là người đại diện theo pháp luật của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án tuyên chưa có căn cứ pháp lý đầy đủ, vi phạm luật tố tụng dân sự, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; số tiền vay thực tế của Công ty Tr giảm qua từng thời kỳ trả nợ nhưng Ngân hàng không giảm tài sản đảm bảo tương ứng, không giải chấp cho khách hàng làm Công ty bị thiếu hụt nguồn vốn kinh doanh dẫn đến thua lỗ không trả được nợ; Ngân hàng vi phạm quy định về giao dịch đảm bảo, không trả lại GCNQSD đất cho bên bảo lãnh theo Nghị định số 11/2012 của Chính phủ, cụ thể: “Trong vòng 5 ngày kể từ ngày đăng kí xong giao dịch đảm bảo, ngân hàng phải trả lại GCNQSD đất cho bên bảo lãnh”.

Ngày 06/10/2017, ông Lê Văn M với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: Không đồng ý kê biên phát mại tài sản đảm bảo vì ông và bà Trần Thị Y đã ly hôn; diện tích 16,4m² chung cư nằm giữa các hộ khác không có lối đi lại nên không thể bán để lấy tiền trả nợ cho ngân hàng.

Ngày 03/10/2017, bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Công ty Tr trả nợ cho Ngân hàng và trả lại trích lục đất cho gia đình bà.

Ngày 02/10/2017, bà Nguyễn Thị Ch kháng cáo với nội dung: Không đồng ý kê biên phát mại tài sản đảm bảo, yêu cầu Công ty Tr trả nợ cho Ngân hàng và trả lại trích lục đất cho gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn M giữ nguyên kháng cáo, đồng thời bổ sung thêm nội dung do Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ý kiến của VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về kháng cáo: Các bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Ch kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt được coi là từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo này.

Kháng cáo của ông Lê Văn M với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ch là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố

tụng dân sự coi như bà N, bà Ch đã từ bỏ việc kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà N và bà Ch.

Bà Trần Thu Y có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đặng Quyết T, ông Nguyễn Ngọc Đ được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét kháng cáo của Công ty Tr.

[2.1]. Về nội dung Công ty Tr cho rằng số tiền vay thực tế của Công ty giảm qua từng thời kỳ trả nợ nhưng Ngân hàng không giảm tài sản đảm bảo tương ứng, không giải chấp cho khách hàng làm công ty bị thiếu hụt nguồn vốn kinh doanh dẫn đến thua lỗ không trả được nợ:

Lời khai của các bên đương sự thể hiện Công ty Tr chưa hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ngày 19/8/2016 Công ty Tr trả 2.130.000.000đ tiền gốc, Ngân hàng đã giải chấp đối với TSTC tương ứng với nghĩa vụ bảo đảm theo HĐTC số 2011.74/HĐBD ngày 02/12/2011. Hiện tại, Công ty Tr còn nợ Ngân hàng 9.018.970.000đ, do đó việc Công ty Tr yêu cầu Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp trong khi chưa thanh toán xong các khoản nợ mà các tài sản này bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Tr là không có căn cứ.

[2.2]. Về nội dung Công ty Tr cho rằng Ngân hàng đã vi phạm quy định về giao dịch đảm bảo, không trả lại GCNQSDĐ cho bên bảo lãnh theo Nghị định số 11/2012 của Chính phủ:

Theo Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm. Khoản 2 Điều 28 của Nghị định 163 quy định: “Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày hoàn thành việc đăng ký giao dịch bảo đảm, người yêu cầu đăng ký có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho bên nhận thế chấp hoặc người thứ ba có quyền giữ giấy chứng nhận đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”. Như vậy, nghị định hướng dẫn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho bên nhận thế chấp (trong trường hợp này bên nhận thế chấp là Ngân hàng) chứ không phải bên bảo lãnh như Công ty Tr viện dẫn, do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty Tr.

[2.3]. Về nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn cho rằng Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về xử lý nợ xấu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2017, cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 19/9/2017 nhưng không áp dụng Nghị quyết và văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao khi xét xử là chưa áp dụng đúng căn cứ pháp luật đối với vụ án và gây thiệt hại cho bị đơn vì khoản nợ của Công ty Tr với Ngân hàng đã được xác định là nợ xấu, do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện của Ngân hàng thừa nhận khoản nợ của Công ty Tr là nợ xấu, tuy nhiên Tòa án thụ lý vụ án từ tháng 8/2016 nhưng đến ngày 15/8/2017 Nghị quyết số 42/2017/QH14 mới có hiệu lực thi hành nên Ngân hàng không thể áp dụng Nghị quyết để xử lý nợ đối với Công ty Tr, mặt khác bản chất của Nghị quyết số 42/2017/QH14 là cho phép các tổ chức tín dụng xử lý khoản nợ xấu đồng thời với xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, các quy định trong Nghị quyết không mâu thuẫn với các văn bản pháp luật hiện hành nên không gây thiệt hại gì đối với Công ty Tr.

Xét thấy, Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội “Về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng”, quy định thí điểm một số chính sách về xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng..., và Công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao “Về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu” yêu cầu các cấp Tòa án tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015... để bảo đảm giải quyết các tranh chấp hiệu quả góp phần xử lý nợ xấu. Các quy định trong Nghị quyết số 42/2017/QH14 và hướng dẫn trong Công văn số 152/TANDTC-PC không xung đột, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng để giải quyết vụ án nên không gây thiệt hại gì cho các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Công ty Tr về việc hủy bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông Lê Văn M.

[3.1]. Về nội dung không đồng ý kê biên, phát mại tài sản thế chấp vì ông và bà Trần Thu Y đã ly hôn.

Tại đơn kháng cáo ông M trình bày hiện tại ông và bà Y đã ly hôn nên không đồng ý phát mại tài sản mà ông và bà đã thế chấp. Tuy nhiên, tại thời điểm thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Tr, ông và bà Y đang là vợ chồng, tài sản thế chấp được mang tên của ông và bà Y, hiện tại khoản nợ mà tài sản này thế chấp bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Tr chưa được thanh toán, nên nếu Công ty Tr không thanh toán được nợ, Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận của HĐTC mà các bên đã ký kết, do đó việc ông M không đồng ý kê biên, phát mại tài sản với lý do ông và bà Trần Thu Y đã ly hôn không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2]. Về nội dung ông M cho rằng diện tích 16,4m² chung cư nằm giữa các hộ khác không có lối đi lại nên không thể bán để trả nợ cho ngân hàng.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2017 đối với tài sản thế chấp của ông M và bà Y thể hiện tài sản thế chấp là 01 căn hộ phòng 24, tầng 1 nhà B1 tập thể Học viện C quốc gia HCM, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội có diện tích sàn là 16.4m². Đây là căn hộ độc lập, đã được cấp quyền sở hữu do vậy nội dung kháng cáo của ông Lê Văn M không có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Như vậy, các nội dung kháng cáo của Công ty Tr và ông Lê Văn M là không có căn cứ; các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Ch không có mặt tại phiên

tòa được coi là đã từ bỏ việc kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa không chấp nhận các nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty Tr và của ông Lê Văn M không được chấp nhận; kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch bị đình chỉ xét xử phúc thẩm nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Tr Thanh Hóa và kháng cáo của ông Lê Văn M.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ch

3. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

Buộc Công ty cổ phần Tr Thanh Hóa phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần C khoản tiền vay còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2011.74/HĐTD ngày 23/12/2011 và Hợp đồng tín dụng số 12721203/HĐTD ngày 07/01/2013 số tiền tính đến ngày 19/9/2017 gồm: Nợ gốc 3.950.400.000đ; nợ lãi trong hạn 3.455.354.000đ; nợ lãi quá hạn 1.613.216.000đ. Tổng cộng 9.018.970.000đ (Chín tỷ, không trăm mười tám triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trong trường hợp bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp để đảm bảo việc thu hồi nợ gồm:

- HĐTC số 2011.50/HĐBĐ ngày 28/6/2011, tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08, địa SN 37, đường Nguyễn Mộng T, phường N, TP. Thanh Hóa theo GCNQSDĐ số Y 070581 ngày 24/9/2003 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Đặng Quyết T bà Nguyễn Thị N (phần giá trị tăng thêm do đầu tư xây dựng mới tài sản trên đất thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp và được xử lý theo quy định để đảm bảo việc thu hồi nợ theo thỏa thuận tại tiểu mục 1.6 Điều 1 HĐTC);

- HĐTC số 2011.68/HĐBĐ ngày 10/08/2011, tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 834, tờ bản đồ số 20, tại địa chỉ 06/724 Nguyễn Trãi, phường P, TP. Thanh Hóa, theo GCNQSDĐ số BĐ473388 ngày 4/3/2011 của UBND TP. Thanh Hóa mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ch;

- HĐTC số 2011.72/HĐBĐ ngày 13/9/2011, tài sản là căn hộ tại phòng 24 - tầng 1 nhà B1 Tập thể Học viện C Quốc gia Hồ Chí M, phường Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 009449 ngày 09/6/2010 của UBND Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội mang tên ông Lê Văn M và bà Trần Thu Y.

Bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 2011.74/HĐTD ngày 23/12/2011 và Hợp đồng tín dụng số 12721203/HĐTD ngày 07/01/2013.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí phúc thẩm: Công ty Tr, ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch mỗi đương sự phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu tiền số 0004391; 0004396; 0004393 ngày 09/10/2017; số 0004405 ngày 10/10/2017 của Ch cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- P10-VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Ch cục THADS TP. Thanh Hóa;
- TAND TP. Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lê Thu Hương